

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU  
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
**đã được kiểm toán**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### **Khái quát**

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 03 theo số 0101376672 ngày 27 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Phong	Chủ tịch	Đến 31/5/2015
Ông Nguyễn Hồng Linh	Thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch	Từ 01/6/2015 đến 25/9/2015
Ông Đỗ Xuân Hạ	Chủ tịch	Từ 25/9/2015
Ông Nguyễn Hồng Linh	Thành viên	
Ông Trần Đình Thanh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	
Ông Tayfun Uner	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Linh	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quế Lâm	Phó Tổng giám đốc	Từ 31/07/2015

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Thanh Hải	Trưởng ban
Ông Trần Thuận An	Thành viên
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

  
**Nguyễn Hồng Linh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 30 tháng 3 năm 2016



Số :211/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội, được lập ngày 30/3/2016, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

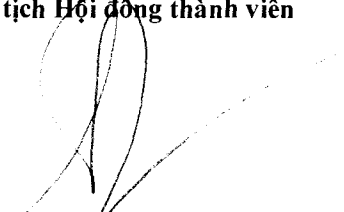
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác như sau:

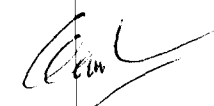
- Dạng ý kiến kiểm toán: Ý kiến chấp nhận toàn phần.
- Ngày lập báo cáo kiểm toán: 25/3/2015.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)  
Chủ tịch Hội đồng thành viên**

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Minh Tiến**  
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

**Kiểm toán viên**

  
\_\_\_\_\_  
**Lê Hồng Đào**  
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2013-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>3.947.572.127.935</b>	<b>3.026.495.742.767</b>
<b>I. Tiền, các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>2.121.674.445.158</b>	<b>1.991.074.102.872</b>
1. Tiền	111		1.116.375.028.660	618.574.102.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.005.299.416.498	1.372.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		<b>946.000.000.000</b>	<b>236.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	946.000.000.000	236.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>446.211.089.424</b>	<b>409.722.221.625</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	300.902.156.786	326.017.828.865
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.173.616.660	18.432.385.201
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	120.093.796.629	66.106.577.844
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(958.480.651)	(834.570.285)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>298.408.621.223</b>	<b>309.777.722.532</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	298.408.621.223	309.777.722.532
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>135.277.972.130</b>	<b>79.921.695.738</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	-	117.711.269
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.717.590.153
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	135.277.972.130	76.086.394.316
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>2.864.446.272.178</b>	<b>3.036.810.182.006</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>1.397.073.781.569</b>	<b>1.312.984.596.653</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.396.542.202.533	1.312.850.492.503
- Nguyên giá	222		3.524.459.420.031	3.171.731.941.034
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.127.917.217.498)	(1.858.881.448.531)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	531.579.036	134.104.150
- Nguyên giá	228		24.698.519.551	24.145.007.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.166.940.515)	(24.010.903.401)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>116.272.801.769</b>	<b>304.999.548.760</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	116.272.801.769	304.999.548.760
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2	<b>1.262.429.715.354</b>	<b>1.281.837.309.538</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.137.802.153.223	1.120.172.453.223
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		118.893.420.164	174.415.120.164
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.500.000.000	49.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(43.765.858.033)	(62.250.263.849)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>88.669.973.486</b>	<b>136.988.727.055</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	84.845.481.835	131.896.527.538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	3.824.491.651	5.092.199.517
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.812.018.400.113</b>	<b>6.063.305.924.773</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>2.145.540.194.867</b>	<b>1.804.560.450.893</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>1.845.744.641.855</b>	<b>1.486.991.403.155</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	517.267.573.945	508.524.780.919
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		274.104.869	287.841.007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.028.466.233.785	753.878.472.501
4. Phải trả người lao động	314		49.420.106.945	36.431.545.113
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	222.117.319.236	157.779.351.214
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.733.233.285	5.864.855.117
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.466.069.790	24.224.557.284
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>299.795.553.012</b>	<b>317.569.047.738</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	299.795.553.012	317.569.047.738
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>4.666.478.205.246</b>	<b>4.258.745.473.880</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.16	<b>4.666.478.205.246</b>	<b>4.258.745.473.880</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.945.104.302.666	1.421.499.837.370
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.853.603.876	1.653.778.876
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		400.520.298.704	517.591.857.634
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(446.867.344.307)	(286.055.562.742)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		847.387.643.011	803.647.420.376
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.812.018.400.113</b>	<b>6.063.305.924.773</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trịnh Quang Huy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2015

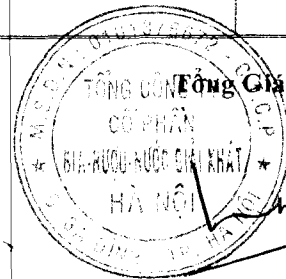
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.831.524.565.405	6.597.056.105.095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	107.059.733
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.831.524.565.405	6.596.949.045.362
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	5.540.265.927.450	5.498.475.839.711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.291.258.637.955	1.098.473.205.651
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	547.442.690.017	582.219.535.121
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(17.240.000.979)	(3.606.035.078)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	1.907.879.850
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	701.596.717.134	612.880.273.451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	182.296.472.583	155.001.926.713
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		972.048.139.234	916.416.575.686
11. Thu nhập khác	31	VI.8	21.434.257.370	13.028.624.436
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.393.461.653	7.891.070.250
13. Lợi nhuận khác	40		19.040.795.717	5.137.554.186
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		991.088.934.951	921.554.129.872
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	128.158.584.074	116.639.001.630
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.267.707.866	1.267.707.866
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		861.662.643.011	803.647.420.376

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Trịnh Quang Huy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			991.088.934.951	921.554.129.872
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		269.191.806.081	250.268.955.152
- Các khoản dự phòng	03		(18.360.495.450)	(8.095.202.457)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(526.681.964.071)	(569.724.841.002)
- Chi phí lãi vay	06		-	1.907.879.850
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		715.238.281.511	595.910.921.415
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		209.390.226.427	(202.101.652.099)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.369.101.309	(29.861.837.445)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		442.439.529.716	486.949.747.946
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		47.168.756.972	7.772.293.080
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.907.879.850)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(186.290.447.789)	(126.998.444.214)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.170.000.000	3.164.056.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(36.648.162.494)	(26.831.213.661)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>1.204.837.285.652</b>	<b>706.095.991.172</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(170.523.640.164)	(242.935.884.914)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	925.855.402
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.072.000.000.000)	(236.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		362.000.000.000	127.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.629.700.000)	(4.485.000.000)
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		55.521.700.000	352.658.944.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		186.403.701.076	485.044.262.016
<b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(656.227.939.088)</b>	<b>482.208.176.504</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Năm 2015

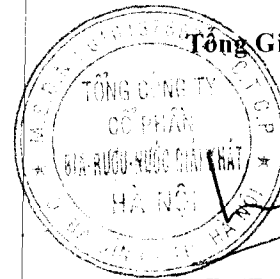
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(115.841.225.017)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(417.440.455.925)	(269.243.217.350)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(417.440.455.925)</b>	<b>(385.084.442.367)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>131.168.890.639</b>	<b>803.219.725.309</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>1.991.074.102.872</b>	<b>1.188.776.724.888</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(568.548.353)	(922.347.325)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>2.121.674.445.158</b>	<b>1.991.074.102.872</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Quang Huy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2015**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 03 theo số 0101376672 ngày 27 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là : sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các Công ty con:**

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%
Công ty CP Bia Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất bao bì bia rượu	20.000.000.000	68,95%
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	25.500.000.000	60,69%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%

**Danh sách các Công ty liên kết:**

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	19.291.600.000	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%
Công ty CP Bia Hà Nội Hưng Yên 89	Sản xuất bia	30.000.000.000	25,00%

**Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**  
Nhà máy Bia Hà Nội – Mê Linh

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư**

Chứng khoán kinh doanh : Là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và xác định được giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Thương hiệu	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phân ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	104.909.202	140.822.077
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.116.270.119.458	618.433.280.795
Các khoản tương đương tiền	1.005.299.416.498	1.372.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.121.674.445.158</b>	<b>1.991.074.102.872</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi kỳ hạn	946.000.000.000	946.000.000.000	236.000.000.000	236.000.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp VND
<b>b.1 Đầu tư vào Công ty con</b>			<b>1.137.802.153.223</b>			<b>1.120.172.453.223</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	100,00%	100,00%	50.000.000.000	100,00%	100,00%	50.000.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	55,00%	55,00%	30.631.673.095	55,00%	55,00%	30.631.673.095
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	65,01%	65,01%	82.343.478.402	65,01%	65,01%	82.343.478.402
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	51,00%	51,00%	10.200.000.000	51,00%	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	66,31%	66,31%	56.448.402.482	66,31%	66,31%	56.448.402.482
Công ty CP Bia Thanh Hóa	55,00%	55,00%	82.689.355.104	55,00%	55,00%	82.689.355.104
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	62,05%	62,05%	37.666.057.755	51,00%	51,00%	20.036.357.755
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	68,95%	68,95%	14.487.313.191	68,95%	68,95%	14.487.313.191
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	54,29%	54,29%	143.696.608.717	54,29%	54,29%	143.696.608.717
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	60,00%	60,00%	22.977.925.427	60,00%	60,00%	22.977.925.427
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	52,64%	52,64%	8.673.477.197	52,64%	52,64%	8.673.477.197
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	96,10%	96,10%	223.535.805.853	96,10%	96,10%	223.535.805.853
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	51,00%	51,00%	91.800.000.000	51,00%	51,00%	91.800.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	98,56%	98,56%	106.581.700.000	98,56%	98,56%	106.581.700.000
Công ty CP Habeco Hải Phòng	75,83%	66,69%	106.709.356.000	75,83%	66,69%	106.709.356.000
Công ty CP Bao bì Habeco	60,69%	60,69%	15.476.000.000	60,69%	60,69%	15.476.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	53,89%	53,89%	53.885.000.000	53,89%	53,89%	53.885.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp VND
<b>b.2 Đầu tư vào công ty liên kết</b>			<b>118.893.420.164</b>			<b>174.415.120.164</b>
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	28,00%	11.200.000.000	28,00%	28,00%	11.200.000.000
Công ty CP Vện tài Habeco.	28,00%	28,00%	8.304.865.190	28,00%	28,00%	8.304.865.190
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	45,00%	16.478.300.000	45,00%	45,00%	72.000.000.000
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	40,00%	27.305.100.155	40,00%	40,00%	27.305.100.155
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	27,21%	52.605.154.819	27,21%	27,21%	52.605.154.819
Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	25,00%	10,00%	3.000.000.000	25,00%	10,00%	3.000.000.000
<b>b.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>			<b>49.500.000.000</b>			<b>49.500.000.000</b>
Công ty CP Bất động sản Lilama	10,59%	10,59%	32.500.000.000	10,59%	10,59%	32.500.000.000
Công ty CP Đào tạo và Phát triển Nguồn Nhân Lực Miền Trung (*)	-	-	-	4,31%	4,31%	5.000.000.000
Tường Đại Học Công nghiệp Vinh (*)	3,58%	3,58%	5.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Sản sứ Thủy tinh Việt Nam	6,00%	6,00%	12.000.000.000	6,00%	6,00%	12.000.000.000

(\*) Ghi chú: Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 03/NQ ngày 28/08/2015 thi Công ty CP Đào tạo và Phát triển Nguồn nhân lực Miền Trung sẽ Giải Thể. Toàn bộ số vốn góp của các cổ đông sẽ được chuyển sang Trường Đại Học Công nghiệp Vinh tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty CP Đào tạo và Phát triển Nguồn nhân lực Miền Trung. Ngày 25/9/2015 Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh đã ra thông báo số 04/TB-HDQT về việc xác nhận số lượng cổ phần của các cổ đông tại Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh. Theo đó số vốn góp của Tổng Công ty tại Trường Đại Học Công nghiệp Vinh là 5.000.000.000 đồng tương đương 3,58% vốn.

Các giao dịch phát sinh chủ yếu trong kỳ với Công ty con, công ty liên kết (xem thuyết minh trang 36,37,38).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	62.250.263.849	69.758.414.854
Trích lập trong năm	-	-
Hoàn nhập trong năm	(18.484.405.816)	(7508.151.005)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>43.765.858.033</b>	<b>62.250.263.849</b>

**3. Nợ xấu**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó đòi	958.480.651	958.480.651	834.570.285	834.570.285
<b>Cộng</b>	<b>958.480.651</b>	<b>958.480.651</b>	<b>834.570.285</b>	<b>834.570.285</b>

**4. Phải thu khách hàng**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO	279.720.950.152	256.119.759.784
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	8.686.256.139	39.866.121.185
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	9.071.880.851	6.980.908.974
Công ty CP Habeco Hải Phòng	63.034.331	6.551.603.626
Phải thu các khách hàng khác	3.360.035.313	16.650.459.981
<b>Cộng</b>	<b>300.902.156.786</b>	<b>326.168.853.550</b>

**b. Phải thu khách hàng là bên liên quan**

Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	9.071.880.851	6.980.908.974
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	-	4.517.998.485
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	-	413.237.550
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	-	2.302.762.088
Công ty TNHH MTV TM Habeco	279.720.950.152	256.119.759.784
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	8.686.256.139	39.866.121.185
Công ty CP Habeco Hải Phòng	63.034.331	6.551.603.626
Công ty CP TM Bia Hà Nội	572.244.000	-
Công ty TNHH Thủy tinh Sanmigucl Yamamura Hải Phòng	276.948.180	-
Công ty CP Bao bì Habeco	29.867.492	13.141.821



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Phải thu Công ty CP TM Bia Hà Nội	90.233.852.334	62.086.059.909
Phải thu lãi tiền gửi	20.488.334.235	-
Phải thu lãi cho Công ty CP Sữa Việt Mỹ vay	834.570.285	834.570.285
Phải thu khác	8.537.039.775	3.185.947.650
<b>Cộng</b>	<b>120.093.796.629</b>	<b>66.106.577.844</b>

**6. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Hàng đang đi đường	36.614.964.480	50.444.172.565
Nguyên liệu, vật liệu	185.661.702.032	186.528.876.246
Công cụ, dụng cụ	5.394.064.615	17.429.397.820
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.095.601.962	45.813.255.555
Thành phẩm	22.642.288.134	9.562.020.346
<b>Cộng</b>	<b>298.408.621.223</b>	<b>309.777.722.532</b>

**7. Chi phí trả trước**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	-	117.711.269
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>117.711.269</b>
<b>Dài hạn</b>		
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	31.267.727.728	43.986.801.236
Chi phí chai, két chờ phân bổ	32.967.712.939	66.994.107.684
Chi phí tiền thuê đất	20.005.004.377	20.505.223.930
Chi phí trả trước dài hạn khác	605.036.791	410.394.688
<b>Cộng</b>	<b>84.845.481.835</b>	<b>131.896.527.538</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	644.715.132.201	2.443.282.223.511	30.334.423.176	47.686.842.896	5.713.319.250	3.171.731.941.034	
Số tăng trong năm	63.178.523.217	280.443.399.009	8.637.437.818	1.200.637.757	221.034.500	353.681.032.301	
- <i>Mua sắm mới</i>	836.645.237	3.139.472.027	8.637.437.818	1.140.533.939	221.034.500	13.975.123.521	
- <i>Đầu tư xây dựng hoàn thành</i>	62.283.229.220	276.363.892.783	-	60.103.818	-	338.707.225.821	
- <i>Tặng khác</i>	58.648.760	940.034.199	-	-	-	998.682.959	
Số giảm trong năm	347.832.849	605.720.455	-	-	-	953.553.304	
- <i>Giảm khác</i>	347.832.849	605.720.455	-	-	-	953.553.304	
Số dư cuối năm	707.545.822.569	2.723.119.902.065	38.971.860.994	48.887.480.653	5.934.353.750	3.524.459.420.031	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	342.436.585.092	1.459.052.229.894	18.744.340.020	33.258.108.016	5.390.185.509	1.858.881.448.531	
Số tăng trong năm	56.365.810.649	203.989.600.568	3.906.821.111	4.610.253.720	163.282.919	269.035.768.967	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	398.802.395.741	1.663.041.830.462	22.651.161.131	37.868.361.736	5.553.468.428	2.127.917.217.498	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	302.278.547.109	984.229.993.617	11.590.083.156	14.428.734.880	323.133.741	1.312.850.492.503	
Tại ngày cuối năm	308.743.426.828	1.060.078.071.603	16.320.699.863	11.019.118.917	380.885.322	1.396.542.202.533	

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng : 673.326.142.669 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	332.763.757	23.812.243.794	24.145.007.551
Số tăng trong năm	-	553.512.000	553.512.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	332.763.757	24.365.755.794	24.698.519.551
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			-
Số dư đầu năm	332.763.757	23.678.139.644	24.010.903.401
Số tăng trong năm	-	156.037.114	156.037.114
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	332.763.757	23.834.176.758	24.166.940.515
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	134.104.150	134.104.150
Tại ngày cuối kỳ	-	531.579.036	531.579.036

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng : 23.995.007.551 đồng

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cải tạo nhà xưởng dây chuyền chiết keg	1.306.380.909	1.576.207.013
Trung tâm phân phối sản phẩm CN Phú Thọ	12.872.385.843	1.810.503.637
Dây chuyền chiết lon	-	296.115.210.565
Hệ thống sản xuất bia thử nghiệm	85.294.421.476	246.753.455
Hệ thống công nghệ thông tin tại TCT	2.462.020.153	200.000
Công trình chi nhánh Tuyên Quang	5.593.161.818	4.732.244.545
Công trình nhà kho tại Nam Định	8.114.828.687	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	629.602.883	518.429.545
<b>Cộng</b>	<b>116.272.801.769</b>	<b>304.999.548.760</b>

**11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời	3.824.491.651	5.092.199.517
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>3.824.491.651</b>	<b>5.092.199.517</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả ngắn hạn</b>				
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	14.072.790.079	14.072.790.079	4.772.264.179	4.772.264.179
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	13.886.921.975	13.886.921.975	4.605.848.764	4.605.848.764
Công ty CP Bia Thanh Hóa	10.165.967.850	10.165.967.850	2.564.359.039	2.564.359.039
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam	19.820.130.346	19.820.130.346	7.153.468.063	7.153.468.063
Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	23.320.859.539	23.320.859.539	8.032.590.178	8.032.590.178
Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát	14.206.608.340	14.206.608.340	9.218.892.160	9.218.892.160
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	32.269.596.526	32.269.596.526	21.962.729.824	21.962.729.824
Công ty CP HANACANS	72.819.197.494	72.819.197.494	45.783.445.053	45.783.445.053
Công ty CP Vận tải Habeco	22.608.100.496	22.608.100.496	16.964.727.155	16.964.727.155
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	52.970.298.833	52.970.298.833	66.687.396.953	66.687.396.953
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	52.341.933.004	52.341.933.004	44.728.179.710	44.728.179.710
Công ty CP Habeco Hải Phòng	10.166.342.997	10.166.342.997	3.781.274.452	3.781.274.452
Công ty CP Bao bì Habeco	19.189.711.936	19.189.711.936	15.923.182.034	15.923.182.034
Công ty TNHH Kronos	18.048.683.655	18.048.683.655		
Phải trả các khách hàng khác	141.380.430.875	141.380.430.875	256.346.423.355	256.346.423.355
<b>Cộng</b>	<b>517.267.573.945</b>	<b>517.267.573.945</b>	<b>508.524.780.919</b>	<b>508.524.780.919</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b. Phải trả khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	2.524.928.575	2.342.038.181
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	4.953.415.410	4.711.166.202
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	3.126.582.921	4.636.314.518
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	10.976.284.926	4.704.438.780
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	14.072.790.079	4.772.264.179
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	4.218.161.912	2.826.951.468
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	13.886.921.975	4.605.848.764
Công ty CP Bia Thanh Hóa	10.165.967.850	2.564.359.039
Công ty TNHH Thủy tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng	2.066.350.272	7.141.771.296
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	2.733.314.504	2.804.043.873
Công ty CP Bao bì HABECO	19.189.711.936	15.923.182.034
Công ty CP Vận tải Habeco	22.608.100.496	16.964.727.155
Công ty CP ĐTPT công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	52.970.298.833	66.687.396.953
Công ty CP Habeco Hải Phòng	10.166.342.997	3.781.274.452
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	52.341.933.004	44.728.179.710
<b>Cộng</b>	<b>226.001.105.690</b>	<b>189.193.956.604</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
<b>Thuế phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	311.373.761.156	294.474.026.540	16.899.734.616
Thuế tiêu thụ đặc biệt(*)	747.752.805.896	1.463.726.131.996	1.207.051.144.069	1.004.427.793.823
Thuế thu nhập cá nhân	1.823.528.366	4.812.217.460	3.806.211.619	2.829.534.207
Thuế nhà thầu	-	2.197.759.055	2.197.759.055	-
Thuế đất, tiền thuê đất	4.259.879.939	20.667.939.470	20.667.939.470	4.259.879.939
Thuế tài nguyên	42.258.300	527.168.700	520.135.800	49.291.200
Thuế, phí khác		7.084.174.124	7.084.174.124	-
<b>Cộng</b>	<b>753.878.472.501</b>	<b>1.810.389.151.961</b>	<b>1.535.801.390.677</b>	<b>1.028.466.233.785</b>
<b>Thuế phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	434.836.762	50.996.364.286	51.464.423.499	902.895.975
Thuế thu nhập DN (*)	74.872.023.643	128.158.584.074	186.290.447.789	133.003.887.358
Thuế xuất nhập khẩu	779.533.911	29.399.421.036	29.991.075.922	1.371.188.797
<b>Cộng</b>	<b>76.086.394.316</b>	<b>208.554.369.396</b>	<b>267.745.947.210</b>	<b>135.277.972.130</b>

(\*) Theo thông báo của Kiểm toán nhà nước khu vực I số 73/KVI-TH ngày 05 tháng 02 năm 2016 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 ký ngày 27 tháng 01 năm 2016, Tổng Công ty được yêu cầu nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt cho các năm từ 2012 đến 2014 là 646.015.619.714 đồng trong đó phần hạch toán giảm lợi nhuận đầu năm là 583.929.559.805 đồng và phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là 62.086.059.909 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tương tự cách tính trên Tổng Công ty đã phải kê khai bổ sung phần thuế tiêu thụ đặc biệt cho năm 2015 là 245.371.500.659 đồng, trong đó phần hạch toán giảm doanh thu là 217.223.708.234 đồng và phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là 28.147.792.425 đồng. Ngày 30 tháng 03 năm 2016 Tổng công ty đã gửi kiến nghị lên Kiểm toán nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Công thương xem xét lại kết luận của Kiểm toán nhà nước vì cho rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các quy định của pháp luật. Tuy nhiên để đảm bảo nguyên tắc thận trọng khi lập báo cáo tài chính và việc chấp hành theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, trong khi chờ ý kiến của các cơ quan chức năng Công ty vẫn hạch toán tăng thuế tiêu thụ đặc biệt như đã nêu trên.

Mặt khác do hạch toán tăng thuế tiêu thụ đặc biệt các năm từ 2012 đến 2014 trên nên công ty đã hạch toán giảm thuế thu nhập doanh nghiệp các năm từ 2012 đến 2014 là 140.484.434.938 đồng  
Xem thêm thuyết minh VIII.4

**14. Chi phí phải trả**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí bán hàng	211.094.781.104	152.361.847.851
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	1.565.112.182	2.966.427.274
Trích trước chi phí XD CB	2.176.440.488	-
Chi phí phải trả khác	7.280.985.462	2.451.076.089
<b>Cộng</b>	<b>222.117.319.236</b>	<b>157.779.351.214</b>

**15. Phải trả khác**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	140.748.378	62.445.171
Bảo hiểm xã hội	2.572.458.782	405.464.838
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.456.089.181	2.541.217.749
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.436.326.725	1.636.782.650
Phải trả khác	1.127.610.219	1.218.944.709
<b>Cộng</b>	<b>6.733.233.285</b>	<b>5.864.855.117</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	299.795.553.012	317.569.047.738
<b>Cộng</b>	<b>299.795.553.012</b>	<b>317.569.047.738</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>1.043.346.825.548</b>	<b>1.300.054.000</b>	<b>775.525.643.176</b>	<b>4.138.172.522.724</b>
Lãi trong năm trước				803.647.420.376	803.647.420.376
Trích lập các quỹ		378.153.011.822	3.500.000.000	(381.653.011.822)	(26.382.836.665)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi				(370.880.000.000)	(370.880.000.000)
Chia cổ tức			(3.146.275.124)	(32.281.614)	(3.178.556.738)
Sử dụng quỹ				(282.633.075.817)	(282.633.075.817)
Các khoản thuế bổ sung (*)					
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>1.421.499.837.370</b>	<b>1.653.778.876</b>	<b>517.591.857.634</b>	<b>4.258.745.473.880</b>
Lãi trong kỳ				861.662.643.011	861.662.643.011
Trích lập các quỹ		523.604.465.296	3.500.000.000	(541.948.965.296)	(14.844.500.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi				(19.545.236.645)	(19.545.236.645)
Chia cổ tức 2014				(417.240.000.000)	(417.240.000.000)
Sử dụng quỹ			(2.300.175.000)	-	(2.300.175.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>1.945.104.302.666</b>	<b>2.853.603.876</b>	<b>400.520.298.704</b>	<b>4.666.478.205.246</b>

(\*) Các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt tăng 376.844.101.089 đồng năm 2012, 2013 theo biên bản kiểm toán nhà nước ký ngày 27 tháng 01 năm 2016, tương ứng thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 94.211.025.272 đồng). Khoản thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2014 được trình bày vào kết quả kinh doanh năm 2014. Xem thêm thuyết minh VIII.4 trang 40,41.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	%	01/01/2015	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg	401.982.000.000	17,34	395.977.000.000	17,08
Vốn góp của Indochina Carlsberg Company Limited	3.477.000.000	0,15	3.477.000.000	0,15
Vốn góp của các đối tượng khác	16.617.000.000	0,72	22.622.000.000	0,98
<b>Cộng</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

**d Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	231.800.000	231.800.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

**17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
USD	145.224,67	103.909,90
EUR	8.803,67	288.546,07
Nợ khó đòi đã xử lý		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**a. Doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	6.821.978.063.905	6.588.918.440.355
Doanh thu dịch vụ	9.546.501.500	8.137.664.740
<b>Cộng</b>	<b>6.831.524.565.405</b>	<b>6.597.056.105.095</b>

**b. Doanh thu với các bên liên quan**

	Năm nay VND
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	10.561.223.170
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	33.950.214.895
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	114.383.953.210
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	20.064.697.360
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	427.016.931.960
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	29.546.174.750
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	16.224.290.080
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	34.300.069.170
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	21.071.477.240
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO	7.063.931.835.632
Công ty CP Bia Thanh Hóa	41.260.950.940
Công ty CP Bao bì HABECO	3.008.748.600
Công ty CP Vận tải Habeco	864.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	89.431.126.620
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	324.759.387.860
Công ty CP Habeco Hải Phòng	40.180.056.750

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	107.059.733
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>107.059.733</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm	1.526.386.727.149	1.361.563.704.753
Giá vốn hàng hóa	4.013.879.200.301	4.136.910.954.248
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.180.710
<b>Cộng</b>	<b>5.540.265.927.450</b>	<b>5.498.475.839.711</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108.758.962.461	78.542.033.668
Cổ tức, lợi nhuận được chia	417.923.001.610	400.382.228.348
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	90.060.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.588.668.769	5.221.938.599
Phí bán quyền nhân hiệu	10.172.057.177	8.013.334.506
<b>Cộng</b>	<b>547.442.690.017</b>	<b>582.219.535.121</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	1.907.879.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	675.856.484	1.071.888.752
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	568.548.353	922.347.325
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	(18.484.405.816)	(7.508.151.005)
<b>Cộng</b>	<b>(17.240.000.979)</b>	<b>(3.606.035.078)</b>

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ phân bổ	114.384.098.443	128.483.265.207
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	233.791.027.182	203.929.018.188
Chi phí quảng cáo khuyến mại	133.783.499.211	107.792.276.775
Các khoản chi phí bán hàng khác	219.638.092.298	172.675.713.281
<b>Cộng</b>	<b>701.596.717.134</b>	<b>612.880.273.451</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	55.930.172.576	52.172.493.639
Chi phí khấu hao	18.652.808.050	18.162.777.588
Chi phí thuê đất	20.667.939.470	21.336.880.999
Chi phí quản lý khác	87.045.552.487	63.329.774.487
<b>Cộng</b>	<b>182.296.472.583</b>	<b>155.001.926.713</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.280.118.635.027	1.071.656.893.133
Chi phí nhân công	123.110.343.891	118.007.598.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	269.191.806.081	250.268.955.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.345.934.148	311.915.574.095
Chi phí khác bằng tiền	417.986.966.108	376.311.630.582
<b>Cộng</b>	<b>2.425.753.685.256</b>	<b>2.128.160.651.462</b>

**8. Thu nhập khác, chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản	443.050.000	925.855.402
Thu phạt bồi thường	2.173.299.195	1.653.447.727
Thu bán bã bia	7.845.135.413	7.388.194.098
Thu bán vỏ chai, keg	4.469.912.129	199.018.500
Thu nhập khác	6.502.860.633	2.862.108.709
<b>Cộng</b>	<b>21.434.257.370</b>	<b>13.028.624.436</b>
<b>b. Chi phí khác</b>		
Chi nộp phạt vi phạm hành chính	122.499.590	7.051.178.414
Chi phí khác	2.270.962.063	839.891.836
<b>Cộng</b>	<b>2.393.461.653</b>	<b>7.891.070.250</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	991.088.934.951	921.554.129.872
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(408.849.916.434)	(391.376.849.735)
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.073.085.176	15.173.987.094
+ Chi phí không hợp lệ	9.073.085.176	14.888.669.503
- Chi phí theo kiểm toán nhà nước	-	285.317.591
- Các khoản điều chỉnh giảm	417.923.001.610	406.550.836.829
+ Cổ tức được chia	417.923.001.610	406.550.836.829
Tổng lợi nhuận tính thuế	582.239.018.517	530.177.280.137
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	128.092.584.074	116.639.001.630
Thuế TNDN năm trước	66.000.000	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>128.158.584.074</b>	<b>116.639.001.630</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm phần lợi nhuận được nhận từ Công ty TNHH MTV TM Habeco trị giá 319.789.928.760 đồng (trong đó lợi nhuận này được bù trừ nợ ứng trước trị giá 40.068.978.608 đồng, còn lại ghi nhận nợ phải thu 279.720.950.152 đồng).

**VIII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Trang 32) Tổng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Công ty con	Bán vỏ chai ket	4.330.158.000
		Tiền điện	91.504.424
		Hỗ trợ khác	188.300.000
		Mua tài sản	11.005.525
		Lợi nhuận 2015	319.789.928.760
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con	Cổ tức được chia	7.700.000.000
		Mua hàng hóa	127.871.043.328
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con	Phí trộn chai	21.507.050
		Cổ tức được chia	3.580.200.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	96.545.529.234
		Phí trộn chai	21.280.050
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Công ty con	Cổ tức được chia	816.000.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	798.999.249

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	214.490.593.422
		Phí khác	1.083.459.265
Công ty CP Bia Thanh Hóa	Công ty con	Cổ tức được chia	10.053.616.000
		Mua hàng hóa	190.808.766.120
		Phí trộn chai	28.478.588
Công ty CP Bia Hà Nội Quảng Bình	Công ty con	Cổ tức được chia	2.386.800.000
		Mua hàng hóa	191.713.684.408
		Phí bản quyền nhãn hiệu	159.651.817
		Phí trộn chai	296.914.058
		Góp vốn	17.629.700.000
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Công ty con	Cổ tức được chia	1.654.800.000
		Mua nắp chai	44.482.306.040
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Công ty con	Cổ tức được chia	3.257.412.300
Công ty CP TM Bia Hà Nội	Công ty con	Cổ tức được chia	5.621.400.000
		Hỗ trợ bốc xếp	766.550.400
Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội - Quảng Ninh	Công ty con	Cổ tức được chia	1.500.133.600
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty con	Cổ tức được chia	9.610.200.000
		Mua hàng hóa	862.331.433.888
		Phí trộn chai	8.432.483
		Cho thuê thiết bị	98.820.754
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Công ty con	Mua hàng hóa	259.448.689.110
		Phí bản quyền nhãn hiệu	65.444.480
		Cho thuê thiết bị	3.595.833
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Công ty con	Phí bản quyền nhãn hiệu	470.134.548
		Mua hàng hóa	245.900.567.080
		Phí khác	20.649.775
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Phí bản quyền nhãn hiệu	3.353.395.678
		Hỗ trợ nhãn hiệu	763.348.919
		Mua hàng hóa	191.505.355.106
		Phí trộn chai	29.221.454
		Cho thuê thiết bị	79.000.000
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty con	Cổ tức được chia	2.785.680.000
		Mua hàng hóa	97.215.274.990
		Thu nhập khác	43.029.335
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con	Cổ tức được chia	33.507.000.000
		Mua hàng hóa	765.662.760.900
		Phí bản quyền nhãn hiệu	882.233.996
		Phí hỗ trợ, chọn chai	148.393.499
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.008.000.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	1.946.881.300
		Mua hàng hóa	64.199.311.470
		Phí trộn chai	27.685.043
		Hỗ trợ nhãn hiệu	411.720.325

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.260.000.000
		Cước vận chuyển	135.702.723.740
Công ty CP ĐTPT Habeco	Công ty liên kết	Nhận lại vốn góp	55.521.700.000
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	7.099.008.000
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	5.795.091.000
		Bán phế liệu	713.522.600
		Mua vỏ chai	39.327.840.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	390.000.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	2.495.316.109
		Hỗ trợ nhãn hiệu	548.829.027

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**3. Công cụ tài chính**

**a) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

**b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Từ 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.820.129.038.180</b>	<b>299.795.553.012</b>	<b>2.119.924.591.192</b>
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	517.267.573.945	-	517.267.573.945
Chi phí phải trả	222.117.319.236	-	222.117.319.236
Phải trả khác	1.080.744.144.999	299.795.553.012	1.380.539.698.011
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.460.662.153.212</b>	<b>317.569.047.738</b>	<b>1.778.231.200.950</b>
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	508.524.780.919	-	508.524.780.919
Chi phí phải trả	157.779.351.214	-	157.779.351.214
Phải trả khác	794.358.021.079	317.569.047.738	1.111.927.068.817

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**e) *Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính***

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Trong đó số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại 01/01/2015, báo cáo kết quả kinh doanh năm và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014 được điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước và được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay do ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Cụ thể như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

STT	Chi tiêu Cân đối kế toán	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2015 Trình bày lại	Chênh lệch
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2.889.537.659.215</b>	<b>3.026.495.742.767</b>	<b>136.958.083.552</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>346.635.610.788</b>	<b>409.722.221.625</b>	<b>63.086.610.837</b>
1	Phải thu ngắn hạn khác	3.019.967.007	66.106.577.844	63.086.610.837
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>2.214.921.601</b>	<b>76.086.394.316</b>	<b>73.871.472.715</b>
1	Thuế phải thu nhà nước	1.214.370.673	76.086.394.316	74.872.023.643
2	Tài sản ngắn hạn khác	1.000.550.928	-	(1.000.550.928)
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3.036.810.182.006</b>	<b>3.036.810.182.006</b>	<b>-</b>
1	Đầu tư vào công ty liên kết	171.415.120.164	174.415.120.164	3.000.000.000
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	52.500.000.000	49.500.000.000	(3.000.000.000)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>5.926.347.841.221</b>	<b>6.063.305.924.773</b>	<b>136.958.083.552</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.220.623.703.300</b>	<b>1.804.560.450.893</b>	<b>583.936.747.593</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>903.054.655.562</b>	<b>1.486.991.403.155</b>	<b>583.936.747.593</b>
1	Người mua trả tiền trước	438.865.692	287.841.007	(151.024.685)
2	Thuế phải nộp	169.215.384.143	753.878.472.501	584.663.088.358
3	Chi phí phải trả	37.006.861.193	36.431.545.113	(575.316.080)
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>4.705.724.137.921</b>	<b>4.258.745.473.880</b>	<b>(446.978.664.041)</b>
1	Quỹ đầu tư phát triển	1.087.568.287.894	1.421.499.837.370	333.931.549.476
2	Quỹ dự phòng tài chính	333.931.549.476	-	(333.931.549.476)
3	Lợi nhuận chưa phân phối	964.570.521.675	517.591.857.634	(446.978.664.041)
	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>5.926.347.841.221</b>	<b>6.063.305.924.773</b>	<b>136.958.083.552</b>

STT	Chi tiêu Kết quả kinh doanh	Năm 2014	Năm 2014 Trình bày lại	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng	7.873.845.243.836	6.597.056.105.095	(1.276.789.138.741)
2	Các khoản giảm trừ	1.069.810.739.758	107.059.733	(1.069.703.680.025)
3	Doanh thu thuần bán hàng	6.804.034.504.078	6.596.949.045.362	(207.085.458.716)
4	Giá vốn hàng bán	5.499.051.155.791	5.498.475.839.711	(575.316.080)
5	Lợi nhuận gộp	1.304.983.348.287	1.098.473.205.651	(206.510.142.636)
6	Doanh thu tài chính	582.219.535.121	582.219.535.121	-
7	Chi phí tài chính	(3.606.035.078)	(3.606.035.078)	-
8	Chi phí bán hàng	612.880.273.451	612.880.273.451	-
9	Chi phí quản lý	150.742.046.774	155.001.926.713	4.259.879.939
10	Lợi nhuận thuần	1.127.186.598.261	916.416.575.686	(210.770.022.575)
11	Thu nhập khác	12.877.599.751	13.028.624.436	151.024.685
12	Chi phí khác	7.891.070.250	7.891.070.250	-
13	Lợi nhuận khác	4.986.529.501	5.137.554.186	151.024.685
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.132.173.127.762	921.554.129.872	(210.618.997.890)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	162.912.411.296	116.639.001.630	(46.273.409.666)
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.267.707.866	1.267.707.866	-
17	Lợi nhuận sau thuế	967.993.008.600	803.647.420.376	(164.345.588.224)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

STT	Chi tiêu lưu chuyển tiền tệ	Năm 2014	Năm 2014 Trình bày lại	Chênh lệch
1	Lợi nhuận trước thuế	1.132.173.127.762	921.554.129.872	(210.618.997.890)
2	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	276.330.750.056	486.949.747.946	210.618.997.890

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Quang Huy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016